

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán chi ngân sách và nguồn khác năm 2019
của trường Mầm non Hoa Lan**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HOA LAN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo ngày của Phòng Tài chính kế hoạch TX Đông Triều V/v thẩm định quyết toán năm 2019.

Căn cứ quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của tổ Văn phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2019 của trường Mầm non Hoa Lan *(theo biểu chi tiết đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Tổ trưởng tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT(B/c)
- Phòng TCKH (B/c)
- Lưu HS.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bấy

Đơn vị: **TRƯỜNG MẦM NON HOA LAN**

Chương: **622**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 06a/QĐ-MNHL ngày 15/02/2020 của Hiệu trưởng trường Mầm non Hoa Lan)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Quyết toán thu	1,556,650,440	1,556,650,440	0	
A	Tổng số thu	1,556,650,440	1,556,650,440	0	
1	Tiền học phí	310,362,500	310,362,500	0	
2	Tiền TA với người nước ngoài	11,640,000	11,640,000	0	
3	Tiền chăm sóc bán trú	260,578,000	260,578,000	0	
4	Tiền ăn bán trú	660,438,000	660,438,000	0	
5	Tiền đón sớm trả muộn	109,828,500	109,828,500	0	
6	Tiền học thứ 7	114,043,000	114,043,000	0	
7	Tiền ăn thứ 7	66,618,000	66,618,000	0	
8	Tiền vệ sinh	5,870,000	5,870,000	0	
9	Tiền CSSKBD	17,272,440	17,272,440	0	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1,531,650,086	1,531,650,086	0	
1	Tiền học phí	293,758,746	293,758,746	0	
2	Tiền TA với người nước ngoài	10,708,000	10,708,000	0	
3	Tiền chăm sóc bán trú	258,747,000	258,747,000	0	
4	Tiền ăn bán trú	660,438,000	660,438,000	0	
5	Tiền đón sớm trả muộn	109,738,900	109,738,900	0	
6	Tiền học thứ 7	108,499,000	108,499,000	0	
7	Tiền ăn thứ 7	66,618,000	66,618,000	0	
8	Tiền vệ sinh	5,870,000	5,870,000	0	
9	Tiền CSSKBD	17,272,440	17,272,440	0	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4,431,591,000	4,431,591,000	0	
1	Chi thường xuyên	3,717,220,000	3,717,220,000	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	3,277,168,173	3,277,168,173	0	
	Mục 6000: Tiền lương	1,579,568,484	1,579,568,484	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng			0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1,063,958,691	1,063,958,691	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	13,440,000	13,440,000	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	2,835,000	2,835,000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	435,065,998	435,065,998	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	182,300,000	182,300,000	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	415,687,577	415,687,577	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	87,260,612	87,260,612	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	16,380,000	16,380,000	0	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19,800,553	19,800,553	0	
	Mục 6650: Hội nghị			0	
	Mục 6700: Công tác phí	23,770,000	23,770,000	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	46,138,747	46,138,747	0	
	chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	90,548,000	90,548,000	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	131,789,665	131,789,665	0	
c	Chi mua sắm, sửa chữa	23,584,000	23,584,000	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	23,584,000	23,584,000	0	
	Tiểu mục 7053: Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	23,584,000	23,584,000	0	
d	Các khoản chi khác	780,250	780,250	0	
	Mục 7750: Chi khác	780,250	780,250	0	
2	Chi không thường xuyên	714,371,000	714,371,000	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	64,371,000	64,371,000	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	54,983,500	54,983,500	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, SV, CB đi học	9,387,500	9,387,500	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	650,000,000	650,000,000	0	
	chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	550,300,000	550,300,000	0	
	Mục 7001: Chi mua hàng hóa vật tư	99,700,000	99,700,000	0	

Đông Triều, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



TRƯỜNG MẦM NON HOA LAN

Nguyễn Thị Bảy